

Quy tắc thêm đuôi “ing” và một số cấu trúc với V-ing

I/Quy tắc thêm đuôi “ing” vào sau động từ

1. Nguyên âm và phụ âm

- 5 nguyên âm (Vowels – V): u, e, o, a, i
- 21 phụ âm (Consonants – C): b, c, d, f, g, h, j, k, l, m, n, p, q, r, s, t, v, w, x, y, z

2. Quy tắc thêm đuôi “ing”

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	Xét 3 chữ cuối của từ: phụ âm + nguyên âm + phụ âm (CVC) -> nhân đôi phụ âm cuối và thêm “ing”	run -> running
2	Xét 3 chữ cuối của từ: nguyên âm + phụ âm + phụ âm (VCC) -> giữ nguyên và thêm “ing”	jump -> jumping
3	Từ kết thúc với x, y, w -> giữ nguyên và thêm “ing”	fix -> fixing play -> playing draw -> drawing
4	Từ kết thúc với “en” -> giữ nguyên và thêm “ing”	listen -> listening
5	• Xét 3 chữ cuối của từ: nguyên âm + nguyên âm + phụ âm (VVC) -> giữ nguyên và thêm “ing” • Chứa nguyên âm đôi: nguyên âm + nguyên âm (VV)	sleeping -> sleeping read -> reading roam -> roaming see -> seeing paint -> painting
6	Từ kết thúc với “ie” -> thay “ie” bằng “y” và thêm “ing”	lie -> lying
7	Từ kết thúc với “e” -> bỏ “e” và thêm “ing”	write -> writing
8	Từ kết thúc bằng “c” -> thêm “k” và thêm “ing”	picnic -> picnicking

II/Một số cấu trúc với V-ing

STT	Cấu trúc	Ví dụ
1	I + am + V-ing	I am reading. <u>Your sentence:</u>
	He/She/It + is + V-ing	He is reading. <u>Your sentences:</u>
	You/We/They + are + V-ing	You are reading. <u>Your sentences:</u>
2	I + am good at + V-ing	I am good at reading. <u>Your sentence:</u>
	He/She/It + is good at + V-ing	He is good at reading. <u>Your sentences:</u>

	You/We/They + are + V-ing	You are good at reading. <u>Your sentences:</u>
3	I/You/We/They + like + V-ing	I like reading. <u>Your sentences:</u>
	He/She/It + likes + V-ing	He likes reading. <u>Your sentences:</u>

III/Luyện tập

Exercise 1: Write the V-ing form of these verbs (20 points)

Verb	Verb + ing	Verb	Verb + ing
swim		drive	
tie		help	
begin		start	
get		grow	

enjoy		happen	
dance		look	
speak		die	
stop		make	
cut		open	
talk		sweep	

Exercise 2: Complete the sentences with the correct form of the verbs in brackets.

1. She _____ (be) _____ (read) a book now.
2. They _____ (be) _____ (play) football in the school yard at the moment.
3. I _____ (be) not _____ (watch) TV now. I _____ (do) my homework.
4. He _____ (be) _____ (cook) dinner for his family now.
5. We _____ (be) _____ (study) English in the classroom.
6. My brother _____ (be) good at _____ (draw) pictures.
7. She _____ (be) good at _____ (sing) English songs.
8. They _____ (be) good at _____ (swim) very fast.
9. Tom _____ (be) good at _____ (speak) English.
10. My father _____ (be) good at _____ (fix) computers.
11. I _____ (like) _____ (read) books in my free time.
12. She _____ (like) _____ (dance) with her friends.
13. They _____ (like) _____ (play) video games after school.
14. We _____ (like) _____ (listen) to music in the evening.
15. He _____ (like) _____ (take) photos when he travels.
16. The students _____ (be) _____ (study) for the test now.
17. My sister _____ (be) good at _____ (make) cakes.
18. I _____ (like) _____ (travel) to different countries.
19. The baby _____ (be) _____ (sleep) now.
20. She _____ (like) _____ (learn) new languages.